

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN
KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚI**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0700324666

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚI

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.042.567.463	59.529.932.501
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.217.210.668	746.425.682
1. Tiền	111	5.1	2.217.210.668	746.425.682
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5,10		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.811.799.000	51.631.043.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	-	23.184.330.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.848.000.000	15.051.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26.482.000.000	11.685.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4a	35.481.799.000	1.710.712.329
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140	5,5		7.147.483.442
1. Hàng tồn kho	141			7.147.483.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.557.795	4.980.303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6a		4.980.303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.557.795	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.911.628	40.412.349.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.4b	-	18.106.922.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			18.106.922.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		261.743.215	705.427.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,12	261.743.215	629.919.235
- Nguyên giá	222		6.333.139.999	6.333.139.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.071.396.784)	(5.703.220.764)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5,13	-	75.508.491
- Nguyên giá	225		1.132.627.272	1.132.627.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.132.627.272)	(1.057.118.781)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5,11	-	20.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			20.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.6b	9.168.413	1.000.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.168.413	1.000.000.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.313.479.091	99.942.282.227

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.550.022.864	22.049.290.809
I. Nợ ngắn hạn	310		4.550.022.864	22.049.290.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,70	3.717.250.000	13.992.250.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,8		7.147.483.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,9	193.485.026	280.373.229
4. Phải trả người lao động	314			-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		639.287.838	629.184.138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5,16	78.763.456.227	77.892.991.418
I. Vốn chủ sở hữu	410		78.763.456.227	77.892.991.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		7.763.456.227	6.892.991.418
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.892.991.418	6.851.055.162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		870 464 809	41.936.256
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.313.479.091	99.942.282.227

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lương Thị Cẩm Giang

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngân Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚI

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

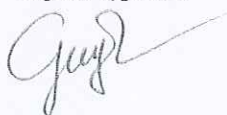
Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	21.207.000.000	13.116.699.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.207.000.000	13.116.699.000
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	20.039.400.000	11.869.329.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.167.600.000	1.247.369.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.646.295.033	2.369.698.018
7. Chi phí tài chính	22	6.4	0	2.500.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	
8. Chi phí bán hàng	25		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.721.856.801	43.919.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.092.038.232	1.073.148.280
11. Thu nhập khác	31	6,6	7.437.483.442	82.500
12. Chi phí khác	32	6,7	7.465.571.839	881.042.215
14. Lợi nhuận khác	40		(28.088.397)	(880.959.715)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.063.949.835	192.188.565
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,8	193.485.026	150.252.309
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		870.464.809	41.936.256
19. Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	70		12,26	6

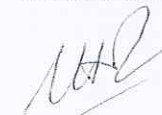
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lương Thị Cẩm Giang

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngân Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚI

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Mẫu số B03– DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.975.609.745	2.379.463.900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.373.749.000)	(15.035.065.906)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(292.267.786)	(27.000.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(150.252.309)	(152.462.950)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.292.554.000	15.064.487.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.430.404.697)	(30.900.503.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.978.510.047)	(28.671.081.552)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(12.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		10.203.000.000	26.415.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.728.600.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.328.600.000	3.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.646.295.033	1.805.498.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.449.295.033	19.020.498.018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.470.784.986	(9.650.583.534)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		746.425.682	10.397.009.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.217.210.668	746.425.682

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Lương Thị Cẩm Giang

Kế toán trưởng



Trần Thị Ngân Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số Đầu năm
Tiền mặt	2 212 129 159	204 199 251
Tiền gửi ngân hàng	5 081 509	542 226 431
Cộng	2.217.210.668	746.425.682

5.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số Đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn và khác	-	23.184.330.745
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	22.018.330.745
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 8 Lạng Sơn		2.334.090.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Phụ Gia		69.000.000
- Công Ty CP Công Nghiệp và Đầu Tư Việt Nam		3.644.146.880
- Công ty TNHH Thương Mại Nhiên Liệu Sài Gòn		15.806.093.865
- Công ty Cổ phần Trường Tiền Holdings		165.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu khách hàng khác		1.166.000.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		165.000.000

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.848.000.000	15.051.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Tự động DG		14.900.000.000
- Công ty cổ phần HNI Hà Nội		151.000.000
- Công ty cổ phần kinh doanh Bất động sản MCC (Mccland)	11.800.000.000	
- Công ty cổ phần tập đoàn Aki Việt Nam	4.000.000.000	
Khác	3048000000	
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.974.877.000	-	1.710.712.329	-
- Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)		-		-
- Phải thu khác	24.631.877.000	-	1.710.712.329	-
+ Phải thu về lãi cho vay	197.877.000	-	1.710.712.329	-
+ Các đối tượng khác	24.434.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	5.343.000.000	-		-
b) Dài hạn	106.922.000	-	18.106.922.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	106.922.000	-	106.922.000	-
- Phải thu CTCP Newtown Hùng Sơn về tiền hợp tác kinh doanh dự án khu dân cư mới Đồng Khốc, Thị Trấn Hùng Sơn, Huyện Đại Từ, Thái Nguyên		-	18.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚIĐịa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội **Mẫu số B09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

5.5 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	-	-	7 147 483 442	-
Thành phẩm nhập kho	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	-	-	7.147.483.442	-

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	4.980.303
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		4 980 303
- Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán		
b) Dài hạn	9.168.413	1.000.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	9.168.413	
- Chi phí tư vấn doanh nghiệp		1.000.000.000
- Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán		
Cộng	9.168.413	1.004.980.303

5.7 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.717.250.000	3.717.250.000	13.992.250.060	13.992.250.060
- Công ty CP Đầu Tư và Quản Lý Châu Á ABS Group		-	2.200.000.000	2.200.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất Thuận An		-	8.075.000.000	8.075.000.000
- Công ty CP Nguyên Khang Hà Nam	1.500.250.000	1.500.250.000	1.500.250.000	1.500.250.000
- Công ty TNHH Nhiên Liệu Sài Gòn	2.217.000.000	2.217.000.000	2.217.000.000	2.217.000.000

5.8 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			7.147.483.442	7.147.483.442
- Đỗ Văn Luyện			7.147.483.442	7.147.483.442
- Đối tượng khác	-	-	-	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số Cuối năm	Số đầu năm
a) Phải nộp	193.485.026	280.373.229
- Thuế GTGT		130.120.920
- Thuế TNDN	193.485.026	150.252.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B09a - DN

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Giá gốc	Số đầu năm	
		Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)		Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.482.000.000	-	-	11.685.000.000	-	-
- Cho vay	26.482.000.000	-	-	11.685.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Trường Tiền Land	-	-	-	8.400.000.000	-	-
+ Ông Nguyễn Văn Sáng	-	-	-	1.500.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết	1.482.000.000	-	-	1.482.000.000	-	-
+ Ông Nguyễn Tiến Dũng	-	-	-	303.000.000	-	-
+ Ông Đào Quang Vinh	5.500.000.000	-	-	-	-	-
+ Ông Trần Văn Hiền	5.500.000.000	-	-	-	-	-
+ CTCP Quản lý tài sản và khai thác nợ Toàn Cầu	14.000.000.000	-	-	-	-	-

5.11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Giá gốc	Số đầu năm	
		Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)		Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.600.000.000	-	-	20.600.000.000	-	-
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	-	-	-	20.600.000.000	-	-
(i)	20.600.000.000	-	-	20.600.000.000	-	-

(Quý 1/2021: Công ty đã thu hồi khoản đầu tư vào CTCP Thương mại vận tải Dầu khí Miền Bắc)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚI
 Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B09a - DN

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	350.640.908	4.902.430.000	1.035.069.091	45.000.000	6.333.139.999
Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Chuyển từ TSCĐHH thuê tài chính					
Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	350.640.908	4.902.430.000	1.035.069.091	45.000.000	6.333.139.999
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	350.640.908	4.699.565.500	608.014.350	45.000.000	5.703.220.758
Tăng trong kỳ		202.864.500	165.311.519		368.176.019
- Số khấu hao trong kỳ					
- Chuyển từ TSCĐHH thuê tài chính					
Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	350.640.908	4.902.430.000	773.325.869	45.000.000	6.071.396.777
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ		202.864.500	427.054.741		629.919.241
2. Tại ngày cuối kỳ			261.743.222		261.743.222

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚI
 Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B09a - DN

5.13 . TẦNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm		1.132.627.272			1.132.627.272
Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang TSCĐHH					
Số dư cuối kỳ		1.132.627.272			1.132.627.272
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.057.118.781			1.057.118.781
Tăng trong kỳ		75.508.491			75.508.491
- Số khấu hao trong kỳ		75.508.491			75.508.491
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang TSCĐHH					
Số dư cuối kỳ		1.132.627.272			1.132.627.272
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm		75.508.491			75.508.491
2. Tại ngày cuối kỳ					

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚI

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP Hà Nội

BẢN THUÝẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số B09a - DN

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	71.000.000.000	-	-	-	-	4.938.692.918	75.938.692.918
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						1.954.298.500	1.954.298.500
Tăng khác				-			-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	71.000.000.000	-	-	-	-	6.892.991.418	77.892.991.418
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						870.464.809	870.464.809
Tăng khác				-			-
Giảm vốn trong kỳ này							-
Lỗ do hoàn nhập trong kỳ này							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	71.000.000.000	-	-	-	-	7.763.456.227	78.763.456.227

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚIĐịa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP H **Mẫu số B09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu	21.207.000.000	13.116.699.000
- Doanh thu bán hàng hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.207.000.000	13.116.699.000
6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng đã bán	20.039.400.000	11.869.329.600
- Giá vốn bán hàng hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.039.400.000	11.869.329.600
Cộng	20.039.400.000	11.869.329.600
6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.646.295.033	2.369.698.018
Cộng		
6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay		
- Chi phí tư vấn		1.499.999.998
Cộng	-	1.499.999.998
6.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2021	Năm 2020
a) Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1.721.856.801	1.043.919.140
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.721.856.801	1.043.919.140
6.6 THU NHẬP KHÁC	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập khác	7.437.483.442	82.500
Cộng	7.437.483.442	82.500
6.7 CHI PHÍ KHÁC	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản bị phạt lãi chậm nộp+ chi phí khác	7.465.571.839	881.042.215
Cộng	7.465.571.839	881.042.215

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ DÂN CƯ MỚI

Địa chỉ : Tầng 1 tòa nhà Sunrise Building 2, Khu đô thị Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, TP H Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

6.8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận trước thuế	1.063.949.835	192.188.565
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	881.042.215
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Chi phí không hợp lệ		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Lợi nhuận chịu thuế	1.063.949.835	1.073.230.780
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	193.485.026	150.252.309

6.9 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

6.10 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập dựa trên số liệu đầu kỳ năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá Asco

Người lập biểu

Lương Thị Cẩm Giang

Kế toán trưởng

Trần Thị Ngân Hà

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Tổng giám đốc



Đỗ Thị Hà